

Ngày thi: 26/03/2013

ST T	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	P	Q	H	L	M	I	G	F	SỐ	CHỮ		
					5	10	20	10						55	100		
1	152615920	Kiều Thị	Phuong	K16NAB1	0	0	0	0					0	0.0	Không	HP	
2	162143124	Nguyễn Thị	Luyến	K16NAB1	10	8.4	7.5	8.4					6.8	7.4	Bảy phẩy Bốn		
3	162527479	Nguyễn Thị Thu	Hiền	K16NAB1	10	8.6	7.9	8.6					6	7.1	Bảy phẩy Một		
4	162614965	Võ Thanh	An	K16NAB1	7.5	8.3	8.1	8.3					5.6	6.7	Sáu phẩy Bảy		
5	162614966	Nguyễn Thị Vân	Anh	K16NAB1	8.5	5	9.6	5					6.4	6.9	Sáu phẩy Chín		
6	162614967	Chu Thị Đức	Ánh	K16NAB1	10	9	8.5	9					5.2	6.9	Sáu phẩy Chín		
7	162614968	Tô Mỹ Quỳnh	Châu	K16NAB1	10	8.4	9	8.4					6.5	7.6	Bảy phẩy Sáu		
8	162614969	Hoàng Thị Hạ	Đoan	K16NAB1	8	8.6	9.1	8.6					5.6	7.0	Bảy		
9	162614970	Trần Thị Ánh	Dung	K16NAB1	9.5	8.4	9.6	8.4					8	8.5	Tám phẩy Năm		
10	162614971	Hồ Ngọc Anh	Dũng	K16NAB1	2	1	1	1					5.8	3.7	Ba phẩy Bảy		
11	162614972	Dương Nữ Kỳ	Duyên	K16NAB1	9.5	5	9.5	5					5.8	6.6	Sáu phẩy Sáu		
12	162614973	Lương Thị	Duyên	K16NAB1	10	9	9	9					6	7.4	Bảy phẩy Bốn		
13	162614974	Nguyễn Thị Minh	Hằng	K16NAB1	9.5	7.9	8.5	7.9					8	8.2	Tám phẩy Hai		
14	162614975	Phan Xuân Hoàng	Hạnh	K16NAB1	8	8.3	7.5	8.3					6.5	7.1	Bảy phẩy Một		
15	162614976	Nguyễn Thị	Hoa	K16NAB1	10	9	8.5	9					6.2	7.4	Bảy phẩy Bốn		
16	162614977	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	K16NAB1	9.5	8.3	8.8	8.3					6.7	7.6	Bảy phẩy Sáu		
17	162614978	Huỳnh Ngọc	Hương	K16NAB1	9.5	8.6	9.1	8.6					7.2	8.0	Tám		
18	162614979	Đỗ Thị Mai	Hương	K16NAB1	9.5	7.9	9	7.9					6.6	7.5	Bảy phẩy Năm		
19	162614981	Tôn Thất Dương Bá	Khoa	K16NAB1	9	9	8.8	9					5.4	7.0	Bảy		
20	162614983	Hồ Thị Lin	Lin	K16NAB1	10	9	9.2	9					6.7	7.8	Bảy phẩy Tám		
21	162614985	Phạm Ngọc	Mai	K16NAB1	10	8.4	8.4	8.8					8.2	8.4	Tám phẩy Bốn		
22	162614986	Nguyễn Thị Lê	Minh	K16NAB1	10	8.6	8.7	8.6					6	7.3	Bảy phẩy Ba		
23	162614988	Nguyễn Khánh	My	K16NAB1	10	9	9.2	9					7.3	8.2	Tám phẩy Hai		
24	162614990	Trần Thị Lệ	Mỹ	K16NAB1	9.5	8.3	8.8	8.3					6.5	7.5	Bảy phẩy Năm		
25	162614991	Nguyễn Thị Thanh	Nga	K16NAB1	9.5	8.6	9.6	8.6					5	6.9	Sáu phẩy Chín		
26	162615008	Lâm Quốc	Thịnh	K16NAB1	9.5	9.1	8.9	9.1					8.4	8.7	Tám phẩy Bảy		
27	162616963	Mai Thị Hồng	Hạnh	K16NAB1	10	9.1	6.3	9.1					3.2	0.0	Không		
28	162617115	Lê Thị Vân	Anh	K16NAB1	10	8.6	9.6	8.6					4.8	6.8	Sáu phẩy Tám		
29	162617116	Trần Thuý	Hiền	K16NAB1	10	8.6	8.1	8.6					6.6	7.5	Bảy phẩy Năm		
30	162625029	Huỳnh Thị Diệu	Khuyên	K16NAB1	9.5	8.4	8	8.4					7.5	7.9	Bảy phẩy Chín		
31	162625036	Phạm Công	Minh	K16NAB1	9.5	8.4	8.2	8.4					4.4	6.2	Sáu phẩy Hai		
32	162627625	Ngô Thị Thu	Trang	K16NAB1	10	8.4	8.2	8.4					7.2	7.8	Bảy phẩy Tám		
33	162735069	Phan Thị Khánh	Hoà	K16NAB1	10	8.4	7	8.4					4.6	6.1	Sáu phẩy Một		
34	161326475	Nguyễn Thị Phương	Thảo	K16NAB2	10	10	7	8.8					6	7.1	Bảy phẩy Một		
35	162614992	Hoàng Nữ Thuý	Ngân	K16NAB2	10	10	9.4	9					5	7.0	Bảy		
36	162614993	Nguyễn Thị	Ngọ	K16NAB2	9	10	8.2	8.9					3.1	0.0	Không		
37	162614994	Bùi Thị Bích	Ngọc	K16NAB2	0	0	0	0					0	0.0	Không	HP	
38	162614995	Trương Thiện	Nhân	K16NAB2	10	10	8.7	9					6.5	7.7	Bảy phẩy Bảy		
39	162614996	Trần Quỳnh	Nhi	K16NAB2	8.5	6	9.2	6					3.4	0.0	Không		
40	162614997	Nguyễn Thị Diễm	Phúc	K16NAB2	9.5	10	9.5	8.9					5.5	7.3	Bảy phẩy Ba		
41	162615000	Lê Huy Nhật	Quân	K16NAB2	5	8	1	6.6					0	0.0	Không		
42	162615002	Nguyễn Lê Khánh	Quỳnh	K16NAB2	7.5	6	7.2	6					2.8	0.0	Không		
43	162615003	Phan Đình	Thạch	K16NAB2	8.5	6	7.7	6					4.8	5.8	Năm phẩy Tám		
44	162615004	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	K16NAB2	9.5	10	9.2	8.9					4.4	6.6	Sáu phẩy Sáu		

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO				ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP KHOẢ K16NAB										HỌC KỲ		6	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN				MÔN HỌC:	NGŨ ÂM - ÂM VỊ HỌC										TÍN CHỈ	1	
Mã MÔN:				ENG319										LẦN THI		1	
Ngày thi:				26/03/2013													
ST T	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	P	Q	H	L	M	I	G	F	SỐ	CHỮ		
					5	10	20	10						55	100		
45	162615007	Trần Thị Thu	Thảo	K16NAB2	10	10	9.5	8.9					6	7.6	Bảy phẩy Sáu		
46	162615009	Nguyễn Thị Bích	Thu	K16NAB2	10	10	8.7	8.9					5	6.9	Sáu phẩy Chín		
47	162615010	Kiều Hoài	Thương	K16NAB2	10	10	8	8					5	6.7	Sáu phẩy Bảy		
48	162615011	Hồ Thị Thanh	Thủy	K16NAB2	10	10	8.3	8.8					6.7	7.7	Bảy phẩy Bảy		
49	162615012	Lê Thiên	Trân	K16NAB2	10	10	7.5	8.8					6	7.2	Bảy phẩy Hai		
50	162615013	Bùi Nguyễn Thảo	Uyên	K16NAB2	9.5	8	9.2	6.6					4	6.0	Sáu		
51	162615014	Phan Tại Phương	Uyên	K16NAB2	10	10	6.1	8.9					5.7	6.7	Sáu phẩy Bảy		
52	162615015	Trần Thiên	Vũ	K16NAB2	9.5	10	6.5	9					4.5	6.2	Sáu phẩy Hai		
53	162615017	Trần Thị	Yến	K16NAB2	9.5	10	6	8.9					6	6.9	Sáu phẩy Chín		
54	162616556	Nguyễn Thị Kim	Ngân	K16NAB2	9.5	10	9.2	8.9					4.1	6.5	Sáu phẩy Năm		
55	162616855	Trần Nhật	Vy	K16NAB2	10	8	8.2	7.9					6.2	7.1	Bảy phẩy Một		
56	162617027	Võ Thị Như	Tuyết	K16NAB2	10	10	8.3	8.9					6.5	7.6	Bảy phẩy Sáu		
57	162617065	Lê Đặng Phương	Uyên	K16NAB2	9	10	7.8	8.9					5.7	7.0	Bảy		
58	162617118	Võ Thị Lê	Sa	K16NAB2	10	10	9.3	9					7	8.1	Tám phẩy Một		
59	162617483	Nguyễn Quang	Tùng	K16NAB2	9	8	6.2	6.6					4.5	5.6	Năm phẩy Sáu		
60	162625051	Trần Thị Thanh	Tâm	K16NAB2	8.5	8	7.2	7.9					4	5.7	Năm phẩy Bảy		
61	152614380	Nguyễn Mai Huyền	Trang	K16NAB2	9.5	8	8.6	7.9					4.6	6.3	Sáu phẩy Ba		
62	152624417	Đoàn Thị Đài	Trang	K15NAD2	7	8.5	4	8.5					6.4	6.4	Sáu phẩy Bốn	43260DT	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	54	27%	
2	Số sinh viên nợ	146	73%	
TỔNG CỘNG :		200	100%	

LẬP BẢNG

KIỂM TRA
(ký và ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM
(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2013
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Trung Mai

ThS. Nguyễn Hữu Phú